

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/HNGĐ-ST
Ngày 21-5-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thúy Mở

Ông Hoàng Đắc Hân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 977/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 76/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị N, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn 6, xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh T, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn M, xã K, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị N trình bày:

Chị kết hôn với anh T năm 2012 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 27 tháng 4 năm 2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn M, xã K, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, anh T nghi ngờ chị có quan hệ

ngoại tình với người đàn ông khác nên thường xuyên xúc phạm chị. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 6, xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 11 năm 2019 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên L, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012 và A, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2015. Hiện nay hai con chung đang sinh sống cùng với chị và bố mẹ đẻ chị tại thôn 6, xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên A, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2015 cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên L, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 nhà xây trên diện tích đất 70m² tại thôn M, xã K, huyện TN, thành phố Hải Phòng và 01 xe ô tô Civic đứng tên chủ sở hữu là anh T. Khi ly hôn chị N đề nghị Tòa án để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Về vay nợ: Vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 02 năm 2020 và biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 12 tháng 02 năm 2020 bị đơn là anh T trình bày:

Anh kết hôn với chị N năm 2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 27 tháng 4 năm 2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn M, xã K, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống đến tháng 02 năm 2019 có xảy ra mâu thuẫn do anh có đọc được tin nhắn do người đàn ông khác nhắn tin đến điện thoại của chị N nhưng mâu thuẫn không căng thẳng nên vợ chồng vẫn chung sống. Đến giữa năm 2019 do bức xúc nên anh có đập 01 chiếc tivi và dùng kéo cắt áo nhưng sau đó anh đã sửa tivi và đưa số tiền là 5.000.000 đồng cho chị N để mua áo mới. Sau khi sự việc xảy ra chị N đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 6, xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 11 năm 2019. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh có khuyên giải để chị N quay về chung sống nhưng chị N không đồng ý. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ vì anh vẫn còn tình cảm với chị N và hai con chung còn nhỏ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên L, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012 và A, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2015. Anh không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về con chung. Trường hợp chị N kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết. Anh và chị N đều là dược sỹ và có hiệu thuốc riêng tại xã Dương Quan, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 nhà xây trên diện tích đất khoảng 70m² tại thôn M, xã K, huyện TN, thành phố Hải Phòng và 01 xe ô tô Civic đứng tên chủ sở hữu là anh T. Về vay nợ chung: Vợ chồng anh có vay Ngân

hàng B - Chi nhánh Hải Phòng số tiền 300.000.000 đồng nhưng anh đã trả được số tiền 100.000.000 đồng. Anh không đồng ý ly hôn nên chưa có ý kiến về tài sản chung và vay nợ chung.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị N trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh T chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị N. Về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn anh T. Về con chung: Giao con chung tên A, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, giao con chung tên L, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và vay nợ: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là anh T đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T kết hôn với nhau vào năm 2012 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng ngày 27 tháng 4 năm 2015 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị N và anh T chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Nay chị N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Anh T thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu

thuần nhưng anh không đồng ý ly hôn mà đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm nên vợ chồng xảy ra cãi vã xúc phạm lẫn nhau. Vợ chồng chị N và anh T đã sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác anh T đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ, Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai đến phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải, phiên tòa không có lý do. Do đó việc anh T không đồng ý ly hôn chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho chị N. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về việc xin ly hôn anh T, cho chị N được ly hôn anh T.

[2] Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung tên L, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012 và A, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2015. Khi ly hôn chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên A, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2015 cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, còn giao con chung tên L, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không có ý kiến về con chung. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Xét chị N và anh T đều có nghề nghiệp và có thu nhập nên xác định chị N và anh T đều có điều kiện và khả năng nuôi con. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung tên A, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao con chung tên L, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T không có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Chị N và anh T thống nhất vợ chồng có tài sản chung gồm 01 nhà xây trên diện tích đất khoảng 70m² tại thôn M, xã K, huyện TN, thành phố Hải Phòng và 01 xe ô tô Civic đứng tên chủ sở hữu là anh T. Khi ly hôn chị N đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Về vay nợ: Chị N trình bày vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T trình bày vợ chồng có vay Ngân hàng B số tiền 300.000.000 đồng và anh đã trả được số tiền 100.000.000 đồng. Anh T không đồng ý ly hôn nên chưa có ý kiến về tài sản chung và vay nợ. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung và vay nợ trong vụ án này, khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị N được ly hôn anh T.

2. Về con chung: Giao con chung tên A, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2015 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao con chung tên L, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003324 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Dương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã H, huyện TN, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thu Hiền

